TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 53-PX Khai thác 3

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**156**	**91.032,0**	**105.149.000**	**2.760.200**					**45**	**17.505.347**	**200.000**		**66.056**		**1.350.000**		**127.030.603**	**4.556.700**	**854.600**	**569.800**		**850.500**	**330.000**		**268.000**			**7.429.600**	**119.601.003**	
1	HL-02000	Đinh Xuân Đắng	10.697.000	22	14.894,0	17.203.722	552.040					9	3.702.808	200.000						21.658.570	871.800	163.500	109.000		149.000	55.000					1.348.300	20.310.270	
2	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	9.797.000	26	16.592,0	19.165.043	472.116					9	3.391.269							23.028.428	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	21.795.628	
3	HL-01581	Nguyễn Văn Định	10.483.000	24	15.144,0	17.492.491	430.914					9	3.628.731							21.552.136	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		268.000			1.572.900	19.979.236	
4	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	9.797.000	21	13.383,0	15.458.400	380.805					7	2.637.654							18.476.859	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	17.244.059	
5	HL-03914	Vũ Trường Long	9.797.000	19	12.274,0	14.177.419	349.249					11	4.144.885							18.671.553	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	17.438.753	
6	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.575.000	9	5.814,0	6.715.620	165.434													6.881.054											6.881.054	
7	HL-02700	Trương Thế Dương	8.108.000	3	1.761,0	2.034.091	50.108													2.084.199											2.084.199	
8	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	5	2.935,0	3.390.152	83.514													3.473.666											3.473.666	
9	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	6.184.000	27	8.235,0	9.512.062	276.020									66.056		1.350.000		11.204.138	494.800	92.800	61.900		105.500	55.000					810.000	10.394.138	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**389**	**267.792,0**	**287.462.145**	**1.550.228**	**7**	**1.682.346**	**1**	**214.423**	**66**	**15.711.461**	**960.000**	**480.000**			**900.000**	**6.200.000**	**315.960.603**	**7.374.800**	**1.383.500**	**922.500**	**97.035**	**2.296.800**	**880.000**	**1.003.031**	**506.000**	**1.014.000**		**15.477.666**	**300.482.937**	
10	HL-01957	Bùi Thế Văn	5.527.000	25	18.015,9	19.339.226	104.292	3	637.731										400.000	20.481.249	442.200	83.000	55.300		149.000	55.000		252.000			1.036.500	19.444.749	
11	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	6.790.000	28	16.208,9	17.399.442	93.832					10	2.611.538						400.000	20.504.812	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000		254.000	988.000		2.159.200	18.345.612	
12	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	5.575.000	23	16.765,3	17.996.776	97.053					12	2.573.077						400.000	21.066.906	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	20.277.306	
13	HL-02534	Lưu Đức Ánh	5.575.000	21	16.853,6	18.091.498	97.564					6	1.286.538	320.000					400.000	20.195.600	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	19.372.400	
14	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	6.469.000	14	7.922,0	8.503.896	45.860							320.000					200.000	8.749.756	517.600	97.100	64.700	97.035	80.700	55.000			26.000		938.135	7.811.621	
15	HL-02705	Hoàng Văn Trường	5.575.000	16	12.842,0	13.785.286	74.341							320.000					400.000	14.579.627	471.700	88.500	59.000		139.600	55.000					813.800	13.765.827	
16	HL-03809	Hoàng Duy Tân	6.790.000	22	15.010,2	16.112.737	86.893	4	1.044.615			7	1.828.077					900.000	400.000	20.822.322	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					917.200	19.905.122	
17	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	6.790.000	31	21.518,7	23.099.318	124.570					19	4.961.923						400.000	28.935.811	543.300	101.900	68.000		149.000	55.000					917.200	28.018.611	
18	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	5.309.000	28	21.793,8	23.394.625	126.162							320.000					400.000	24.240.787	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000					795.200	23.445.587	
19	HL-06720	Trần Văn Vượng	5.057.000	29	20.461,0	21.963.927	118.447												400.000	22.482.374	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	21.747.274	
20	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	5.309.000	21	12.123,0	13.013.474	70.179					5	1.020.962						400.000	14.504.615	424.800	79.700	53.100		139.500	55.000					752.100	13.752.515	
21	HL-07778	Đỗ Quang Trường	4.970.000	30	19.226,6	20.638.802	111.301												400.000	21.150.103	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000					726.100	20.424.003	
22	HL-07892	Đỗ Mạnh Lâm	5.013.000	23	13.932,8	14.956.221	80.659												400.000	15.436.880	401.100	75.200	50.200		149.000	55.000	1.003.031				1.733.531	13.703.349	
23	HL-02523	Phùng Văn Huấn	5.575.000	21	15.086,0	16.194.115	87.331			1	214.423								400.000	16.895.869	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	16.106.269	
24	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	5.575.000	29	21.301,4	22.866.003	123.312												400.000	23.389.315	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	22.599.715	
25	HL-04403	Lê Văn Thuấn	5.309.000	28	18.731,0	20.106.799	108.432					7	1.429.346		480.000				400.000	22.524.577	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	21.762.977	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.880**	**1.629.485,0**	**1.749.175.982**	**9.432.932**	**47**	**13.862.231**	**5**	**1.380.654**	**227**	**65.547.921**	**1.920.000**	**2.496.000**		**480.000**	**2.700.000**	**48.250.000**	**1.899.445.720**	**55.328.100**	**10.380.100**	**6.918.900**		**14.387.200**	**5.720.000**	**1.734.930**	**11.014.333**	**2.236.000**	**832.000**	**108.551.563**	**1.790.894.157**	
26	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	8.108.000	9	7.147,0	7.671.970	41.373												250.000	7.963.343					79.600	55.000					134.600	7.828.743	
27	HL-07564	Nguyễn Trung Kiên	5.867.000									7	1.579.577							1.579.577					15.800	55.000					70.800	1.508.777	
28	HL-07580	Phạm Văn Cường	6.161.000	4	3.257,0	3.496.237	18.854					1	236.962							3.752.053					37.500	55.000		381.000		234.000	707.500	3.044.553	
29	HL-07620	Huỳnh Văn Việt	5.867.000	4	3.103,0	3.330.925	17.963													3.348.888					33.500	55.000					88.500	3.260.388	
30	HL-07738	Vũ Đình Hoan	5.867.000	6	5.122,0	5.498.227	29.651													5.527.878					55.300	55.000	715.076				825.376	4.702.502	
31	HL-05136	Hoàng Văn Thái	6.469.000	18	15.219,0	16.336.885	88.101												500.000	16.924.986	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.041.586	
32	HL-05978	Tô Văn Nam	5.867.000	16	13.518,0	14.510.941	78.254												500.000	15.089.195	469.400	88.100	58.700		144.700	55.000					815.900	14.273.295	
33	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	6.161.000	24	21.756,0	23.354.048	125.943												500.000	23.979.991	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	23.128.891	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-07818	Vũ Văn Thắng	5.867.000	19	14.007,0	15.035.859	81.085												500.000	15.616.944	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		319.000			1.139.200	14.477.744	
35	HL-05504	Phạm Văn Chiến	6.469.000	13	10.884,0	11.683.465	63.006												500.000	12.246.471	517.600	97.100	64.700		115.700	55.000					850.100	11.396.371	
36	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	5.867.000	15	12.623,0	13.550.200	73.073												500.000	14.123.273	469.400	88.100	58.700		135.100	55.000					806.300	13.316.973	
37	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	8.108.000	16	13.108,0	14.070.825	75.881												500.000	14.646.706	648.700	121.700	81.100		138.000	55.000					1.044.500	13.602.206	
38	HL-00726	Lê Tiến Tuân	8.108.000	16	14.584,0	15.655.242	84.425							320.000					500.000	16.559.667	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		301.250			1.390.350	15.169.317	
39	HL-00778	Lê Văn Chùng	8.108.000	14	11.704,0	12.563.697	67.753												500.000	13.131.450	648.700	121.700	81.100		122.800	55.000		226.000			1.255.300	11.876.150	
40	HL-01174	Đỗ Văn Hà	7.051.000	14	13.630,0	14.631.168	78.903	2	542.385										500.000	15.752.456	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		312.250			1.256.750	14.495.706	
41	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	7.051.000	25	23.088,5	24.784.371	133.657					8	2.169.538						500.000	27.587.566	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		312.250			1.256.750	26.330.816	
42	HL-01761	Phan Văn Hùng	6.469.000	27	24.580,5	26.386.017	142.294					7	1.741.654						500.000	28.769.965	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	27.886.565	
43	HL-01955	Trần Anh Đức	8.108.000	16	14.078,0	15.112.075	81.496												500.000	15.993.571	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		372.000			1.427.500	14.566.071	
44	HL-01992	Đỗ Như Văn	8.108.000	21	17.682,0	18.980.811	102.360					9	2.806.615						500.000	22.389.786	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.334.286	
45	HL-02082	Vũ Hữu Đức	8.108.000	20	18.436,0	19.790.152	106.724												500.000	20.396.876	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.341.376	
46	HL-02517	Trần Quang Điềm	7.051.000	15	11.799,0	12.665.675	68.303					4	1.084.769						500.000	14.318.747	564.100	105.800	70.600		135.800	55.000		275.000	286.000		1.492.300	12.826.447	
47	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	8.108.000	24	21.264,6	22.826.554	123.099												500.000	23.449.653	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.394.153	
48	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	26	20.627,3	22.142.388	119.409												500.000	22.761.797	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		301.250			1.245.750	21.516.047	
49	HL-02639	Lương Văn Tân	7.051.000	16	13.850,0	14.867.327	80.176	1	271.192										500.000	15.718.695	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		261.000			1.205.500	14.513.195	
50	HL-03412	Đỗ Văn Bình	7.051.000	16	14.721,0	15.802.305	85.218												500.000	16.387.523	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.443.023	
51	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	8.108.000	22	18.070,5	19.397.837	104.608												500.000	20.002.445	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	1.019.854				2.075.354	17.927.091	
52	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	17	14.428,2	15.488.041	83.524	3	935.538			3	935.538						500.000	17.942.641	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.887.141	
53	HL-04909	Đàm Văn Lên	8.108.000	22	20.648,3	22.164.931	119.531												500.000	22.784.462	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		200.000	52.000		1.307.500	21.476.962	
54	HL-05250	Vũ Xuân Đại	7.051.000	19	16.006,0	17.181.692	92.657					5	1.355.962						500.000	19.130.311	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	18.185.811	
55	HL-05285	Bàn Văn Dào	6.469.000	18	14.057,0	15.089.532	81.375												500.000	15.670.907	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.787.507	
56	HL-05425	Sùng Mí Sính	6.161.000	27	22.779,8	24.452.996	131.870												500.000	25.084.866	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000			546.000		1.397.100	23.687.766	
57	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	6.469.000	22	17.526,6	18.813.985	101.460					9	2.239.269						500.000	21.654.714	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	20.771.314	
58	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	6.469.000	15	12.846,0	13.789.580	74.364												500.000	14.363.944	517.600	97.100	64.700		136.800	55.000		288.000			1.159.200	13.204.744	
59	HL-06536	Tô Văn Quý	6.161.000	15	11.225,0	12.049.513	64.980												500.000	12.614.493	492.900	92.500	61.700		119.700	55.000					821.800	11.792.693	
60	HL-06537	Hoàng Văn Đông	6.469.000	21	18.800,6	20.181.554	108.835												500.000	20.790.389	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.906.989	
61	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	6.469.000	21	15.833,2	16.996.157	91.657												500.000	17.587.814	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.704.414	
62	HL-06564	Hoàng Văn Năm	6.161.000	23	22.584,5	24.243.351	130.739			1	236.962								500.000	25.111.052	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	24.259.952	
63	HL-06567	Ngọc Văn Tự	6.469.000	19	16.137,0	17.322.315	93.416												500.000	17.915.731	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.032.331	
64	HL-06590	Lành Văn Trường	5.867.000	23	20.541,2	22.049.964	118.911					16	3.610.462						500.000	26.279.337	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	25.459.137	
65	HL-06637	Lê Khắc Đức	6.469.000	19	15.857,0	17.021.748	91.795												500.000	17.613.543	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		274.000			1.157.400	16.456.143	
66	HL-06661	Nông Văn Trọng	5.867.000	16	13.583,0	14.580.715	78.631												500.000	15.159.346	469.400	88.100	58.700		145.400	55.000					816.600	14.342.746	
67	HL-06764	Ngọc Văn Lực	6.161.000	13	10.781,0	11.572.899	62.410												500.000	12.135.309	492.900	92.500	61.700		114.900	55.000					817.000	11.318.309	
68	HL-07015	Nông Bảo Đại	5.867.000	20	16.573,7	17.791.124	95.944												500.000	18.387.068	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.566.868	
69	HL-07043	Phạm Văn Dũng	5.867.000	13	10.937,0	11.740.358	63.313												500.000	12.303.671	469.400	88.100	58.700		116.900	55.000					788.100	11.515.571	
70	HL-07124	Giàng Thanh Tú	5.867.000	21	16.734,4	17.963.606	96.874												500.000	18.560.480	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		213.000	338.000		1.371.200	17.189.280	
71	HL-07242	Bùi Đức Thuật	5.867.000	21	19.074,6	20.475.659	110.421												500.000	21.086.080	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			312.000		1.132.200	19.953.880	
72	HL-07365	Hán Văn Tấn	5.867.000	19	15.317,0	16.442.083	88.669												500.000	17.030.752	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		214.000		598.000	1.632.200	15.398.552	
73	HL-07408	Vi Văn Hùng	5.867.000	19	16.039,0	17.217.116	92.848												500.000	17.809.964	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.989.764	
74	HL-07558	Vũ Văn Sơn	5.867.000	14	11.923,0	12.798.783	69.021												500.000	13.367.804	469.400	88.100	58.700		127.500	55.000		239.000			1.037.700	12.330.104	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-07576	Hoàng Văn Sáu	5.867.000	18	16.061,0	17.240.732	92.976	1	225.654										500.000	18.059.362	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		369.667			1.189.867	16.869.495	
76	HL-07592	Chèo A Soang	5.867.000	22	17.682,0	18.980.800	102.359	1	225.654										500.000	19.808.813	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	18.988.613	
77	HL-07642	Trần Văn Năng	6.469.000	16	14.355,0	15.409.421	83.100												500.000	15.992.521	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		369.667			1.253.067	14.739.454	
78	HL-07651	Vũ Văn Lầu	5.867.000	14	11.536,0	12.383.356	66.781												500.000	12.950.137	469.400	88.100	58.700		123.300	55.000					794.500	12.155.637	
79	HL-07652	Nguyễn Đăng Chinh	5.867.000	15	13.095,0	14.056.870	75.806												500.000	14.632.676	469.400	88.100	58.700		140.200	55.000					811.400	13.821.276	
80	HL-07737	Vũ Đình Hân	5.867.000	17	14.923,0	16.019.143	86.388												500.000	16.605.531	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.785.331	
81	HL-07762	La Quảng Nghĩa	6.469.000	19	15.639,0	16.787.735	90.533					2	497.615						500.000	17.875.883	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	16.992.483	
82	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	8.108.000	4	3.182,0	3.415.728	18.420													3.434.148					34.300	55.000					89.300	3.344.848	
83	HL-04123	Lê Huy Chiện	7.051.000	12	10.004,0	10.738.826	57.912												250.000	11.046.738					110.500	55.000					165.500	10.881.238	
84	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	8.108.000	9	8.580,0	9.210.229	49.669					15	4.677.692						250.000	14.187.590					141.900	55.000					196.900	13.990.690	
85	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	8.108.000	17	17.027,0	18.277.688	98.568					14	4.365.846	640.000					500.000	23.882.102	699.900	131.300	87.500		149.000	55.000		257.000			1.379.700	22.502.402	
86	HL-01844	Đỗ Quang Khương	8.108.000	22	17.480,4	18.764.392	101.192					9	2.806.615						500.000	22.172.199	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	21.116.699	
87	HL-01981	Bùi Minh Quyền	8.108.000	28	27.583,5	29.609.597	159.678					14	4.365.846	320.000					500.000	34.955.121	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	33.866.021	
88	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	8.108.000	26	20.092,8	21.568.681	116.315					5	1.559.231						500.000	23.744.227	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		427.333			1.482.833	22.261.394	
89	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	8.108.000	7	5.493,0	5.896.479	31.798	8	2.494.769											8.473.046	648.700	121.700	81.100		76.200	55.000					982.700	7.490.346	
90	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	8.108.000	14	11.420,0	12.258.836	66.109	2	623.692										500.000	13.748.637	648.700	121.700	81.100		129.000	55.000					1.035.500	12.713.137	
91	HL-02116	Vũ Văn An	8.108.000	19	15.766,0	16.924.064	91.268												500.000	17.515.332	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.459.832	
92	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	8.108.000	20	18.389,6	19.740.397	106.456												500.000	20.646.853	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		372.000			1.427.500	19.219.353	
93	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	8.108.000	20	15.810,5	16.971.832	91.526												500.000	17.563.358	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		332.250	286.000		1.673.750	15.889.608	
94	HL-02200	Nguyễn Thành Công	8.108.000	18	15.875,0	17.041.070	91.899												500.000	17.632.969	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.577.469	
95	HL-02381	Trần Bùi Thắng	8.108.000	24	24.075,5	25.843.870	139.371					3	935.538					900.000	500.000	28.668.779	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		332.250			1.387.750	27.281.029	
96	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	8.108.000	15	11.890,0	12.763.359	68.830												500.000	13.332.189	648.700	121.700	81.100		124.800	55.000					1.031.300	12.300.889	
97	HL-02435	Ninh A Long	7.051.000	18	16.196,0	17.385.649	93.757								384.000				500.000	18.363.406	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.418.906	
98	HL-02562	Lương Thanh Hội	7.051.000	22	20.180,0	21.662.233	116.820	3	813.577			3	813.577		384.000				500.000	24.290.207	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		257.000			1.201.500	23.088.707	
99	HL-02606	Tống Văn Thuận	8.108.000	17	14.530,0	15.597.275	84.113			2	623.692						480.000		500.000	17.635.080	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		427.333			1.482.833	16.152.247	
100	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	7.051.000	28	24.221,4	26.000.540	140.215					1	271.192					900.000	500.000	27.811.947	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	26.867.447	
101	HL-02644	Đặng Văn Nhu	7.051.000	22	22.708,4	24.376.352	131.457					7	1.898.346	320.000					500.000	27.226.155	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000		314.250			1.292.350	25.933.805	
102	HL-02674	Trần Văn Hùng	8.108.000	23	21.848,4	23.453.236	126.478					4	1.247.385						500.000	25.727.099	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		314.250			1.369.750	24.357.349	
103	HL-02700	Trương Thế Dương	8.108.000	16	14.584,0	15.655.242	84.425					3	935.538						500.000	17.175.205	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.119.705	
104	HL-03825	Tô Văn Lăm	8.108.000	19	15.374,0	16.503.270	88.999												500.000	17.092.269	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.036.769	
105	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	6.469.000	21	18.192,9	19.529.217	105.317	6	1.492.846			2	497.615						500.000	22.124.995	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	21.241.595	
106	HL-03882	Đặng Văn Seo	8.108.000	21	16.387,3	17.591.000	94.865					8	2.494.769						500.000	20.680.634	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.625.134	
107	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	8.108.000	15	12.932,0	13.881.897	74.862					6	1.871.077						500.000	16.327.836	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.272.336	
108	HL-03933	Vũ Văn Tăng	8.108.000	18	13.023,0	13.979.581	75.389												500.000	14.554.970	648.700	121.700	81.100		137.000	55.000					1.043.500	13.511.470	
109	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	8.108.000	22	20.829,9	22.359.923	120.582												500.000	22.980.505	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		257.000			1.312.500	21.668.005	
110	HL-04113	Phạm Văn Bình	8.108.000	20	18.701,7	20.075.411	108.262					11	3.430.308						500.000	24.513.981	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.458.481	
111	HL-04210	Lê Văn Thìn	8.108.000	22	22.035,3	23.653.864	127.560					8	2.494.769		480.000				500.000	27.256.193	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	26.200.693	
112	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	8.108.000	25	20.993,7	22.535.755	121.531					10	3.118.462						500.000	26.625.748	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		179.000			1.234.500	25.391.248	
113	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	8.108.000	14	13.578,5	14.575.874	78.605	10	3.118.462						384.000				500.000	18.856.941	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		294.500			1.350.000	17.506.941	
114	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	7.051.000	20	16.523,3	17.736.947	95.652					8	2.169.538						500.000	20.802.137	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.857.637	
115	HL-04323	Bùi Văn Dự	8.108.000	16	14.689,0	15.767.955	85.033								384.000				500.000	17.136.988	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.081.488	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		TT phép 2021		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	8.108.000	25	20.253,5	21.741.131	117.245					4	1.247.385						500.000	23.605.761	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		306.750			1.362.250	22.243.511	
117	HL-04369	Đinh Như Thành	8.108.000	21	18.743,9	20.120.743	108.507												500.000	20.729.250	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	19.673.750	
118	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	8.108.000	27	25.332,3	27.193.039	146.646					7	2.182.923						500.000	30.422.608	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		362.333			1.417.833	29.004.775	
119	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	8.108.000	20	16.398,6	17.603.162	94.930	6	1.871.077										500.000	20.069.169	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		253.000			1.308.500	18.760.669	
120	HL-04510	Bùi Văn Thoại	8.108.000	14	11.854,0	12.724.715	68.622												500.000	13.393.337	648.700	121.700	81.100		125.400	55.000					1.031.900	12.361.437	
121	HL-04592	Ma Văn Quân	7.051.000	19	15.472,0	16.608.468	89.566												500.000	17.198.034	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.253.534	
122	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	8.108.000	18	17.323,0	18.595.430	100.281	4	1.247.385			6	1.871.077	320.000				900.000	500.000	23.534.173	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		270.750			1.359.850	22.174.323	
123	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	8.108.000	20	16.339,9	17.540.140	94.590												500.000	18.134.730	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		288.000			1.343.500	16.791.230	
124	HL-04803	Bùi Đức Quyết	7.051.000	19	15.418,0	16.550.502	89.253					2	542.385						500.000	17.682.140	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.737.640	
125	HL-05034	Tô Văn Du	7.051.000	18	16.333,0	17.532.712	94.550												500.000	18.127.262	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.182.762	
126	HL-05035	Hà Văn Tùng	7.051.000	20	18.949,9	20.341.874	109.699			1	271.192				480.000				500.000	21.702.765	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		225.000	416.000		1.585.500	20.117.265	
127	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	8.108.000	15	13.817,0	14.831.850	79.985												500.000	15.411.835	648.700	121.700	81.100		145.600	55.000		316.000			1.368.100	14.043.735	
128	HL-05827	Tô Văn Xuyên	7.051.000	21	18.258,8	19.599.979	105.699												500.000	20.205.678	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	19.261.178	
129	HL-05927	Tô Văn Cường	6.469.000	15	13.410,0	14.395.008	77.629			1	248.808	6	1.492.846						500.000	16.714.291	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.830.891	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**39**	**9.957,0**	**10.688.373**	**57.640**									**86.346**				**10.832.359**	**841.900**	**157.900**	**105.300**		**97.300**	**110.000**					**1.312.400**	**9.519.959**	
130	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	5.185.000	21	5.691,0	6.109.022	32.945									54.545				6.196.512	414.900	77.800	51.900		56.500	55.000					656.100	5.540.412	
131	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	5.337.000	18	4.266,0	4.579.351	24.695									31.801				4.635.847	427.000	80.100	53.400		40.800	55.000					656.300	3.979.547	
Tổng cộng				**2.464**	**1.998.266,0**	**2.152.475.500**	**13.801.000**	**54**	**15.544.577**	**6**	**1.595.077**	**338**	**98.764.729**	**3.080.000**	**2.976.000**	**152.402**	**480.000**	**4.950.000**	**54.450.000**	**2.353.269.285**	**68.101.500**	**12.776.100**	**8.516.500**	**97.035**	**17.631.800**	**7.040.000**	**2.737.961**	**11.788.333**	**3.250.000**	**832.000**	**132.771.229**	**2.220.498.056**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng